

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST

Ngày 17/02/2023

V/v T/c Hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần X Thanh

Ông Hồ Bá Võ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Ngày 17/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2022/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐST ngày 31 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1992; Nơi ĐKHKT trước khi xuất cảnh: Xóm Nam Long, xã Đ Thành, huyện TY, tỉnh Nghệ An. Hiện đang làm việc tại: EHIMEKEN IMABARISHI MINAMIKOUGECHOU 2CHOME 2BAN 6 GOU DOERUHAUSMNAMIKOUGE A 201 GOU. N Bản.Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1989; Địa chỉ: Xóm Nam Long, xã Đ Thành, huyện TY, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn N, bà Phan Thị X. Địa chỉ: Xóm Nam Long, xã Đ Thành, huyện TY, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Lê Thị T trình bày: Chị T và anh Phạm Văn Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 27/7/2012, tại UBND xã Đ Thành, huyện TY, tỉnh Nghệ An. Thời gian đầu, sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống với nhau khá hạnh phúc và có với nhau được 02 người con chung là cháu Phạm Tiến Đ sinh ngày 07/10/2013 và cháu và cháu Phạm Lê N B sinh ngày 19/9/2017. Do cuộc sống có nhiều khó khăn về mặt kinh tế nên lâu dần vợ

chồng đã có nhiều mâu thuẫn, anh Đ nhiều lần chửi bới, đánh đập chị T. Năm 2018, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng bàn với nhau để chị T đi xuất khẩu lao động kiếm tiền nuôi con, cải thiện kinh tế gia đình. Ngày 16/3/2018, chị T đi sang N làm việc. Khi mới đi, vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Nhưng do nợ nần nhiều nên vợ chồng cũng thường xuyên cãi nhau. Sau dần không liên lạc với nhau nữa. Tình cảm nhạt dần, ít quan tâm, chia sẻ với nhau, không thấu hiểu nhau. Vì vậy, chị T làm đơn khởi kiện này yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết được ly hôn với chồng là anh Phạm Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Phạm Tiến Đ sinh ngày 07/10/2013 và cháu Phạm Lê B N sinh ngày 19/9/2017. Hiện nay các cháu đang ở với bố và ông bà nội. Trong thời gian ở nước ngoài chị T vẫn gửi tiền về để nhờ ông bà nội chăm sóc nuôi dưỡng các con. Chị T có nguyện vọng được là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con cho đến khi trưởng thành. Nhưng vì thời gian đang ở nước ngoài, không thể trực tiếp nuôi con được nên tôi Đ ý để cho bố và ông bà nội của các cháu tạm thời là người trực tiếp nuôi 02 con. Về cấp dưỡng nuôi con chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của anh Phạm Văn Đ: Sau khi Tòa án gửi thông báo thụ lý, anh Đ có bản tự khai và trình bày gửi Tòa án: Anh Đ thống nhất các nội dung như chị Lê Thị T trình bày về quan hệ hôn nhân và con cái. Hai vợ chồng đã có một thời gian dài không liên lạc với nhau, nhưng anh Đ muốn hòa giải để nuôi hai con chứ không muốn hai con hai đứa hai nơi, tuy nhiên sau đó anh Đ muốn giải quyết để chấm dứt mọi chuyện. Hiện nay các con đang ở với anh. Nếu mà ly hôn thì anh muốn nuôi hai con vì hai con mới sinh ra đã được anh nuôi từ nhỏ về tiền cấp dưỡng thì tùy vào mỗi người. Tuy nhiên sau đó, anh Đ có đơn yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi hai con là 5.000.000 Đ/tháng. Về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Phạm Tiến Đ có nguyện vọng được ở với bố để ổn định học tập.

Bố mẹ anh Phạm Văn Đ là ông Phạm Văn N và bà Phan Thị X trình bày: Việc ly hôn là của vợ chồng anh Đ chị T, ông bà không liên quan. Ông bà cũng không có yêu cầu gì về việc anh Đ, chị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản chi phí trong thời gian các cháu ở với ông bà.

Chị T và anh Đ, ông N, bà X đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên

tòa, Hội Đ xét xử nhận định: Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội Đ xét xử nhận định:

1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Lê Thị Tcó đăng ký thường trú tại xóm Nam Long, xã Đ Thành, huyện TY, tỉnh Nghệ An, hiện đang làm việc và sinh sống tại N Bản, bị đơn là anh Phạm Văn Đ, hiện cư trú tại xóm Nam Long, xã Đ Thành, huyện TY, tỉnh Nghệ An. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 40 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

[1.2] Thủ tục hòa giải: Nguyên đơn chị Lê Thị Thiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài và chị Tcó đơn từ chối hòa giải. Căn cứ Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

[1.3] Sự vắng mặt của đương sự: Chị Lê Thị Tvà anh Phạm Văn Đ đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn, viết bản tự khai và cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tuy nhiên, do điều kiện sinh sống, làm việc ở xa và đi lại khó khăn anh Đ, chị Tkhông tham gia phiên tòa được và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn N, bà Phan Thị X có đơn trình bày gửi Tòa án, Đ thời đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung để đảm B quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Tvà anh Phạm Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 27/6/2012 tại UBND xã Đ Thành, huyện TY, tỉnh Nghệ An. Quá trình hôn nhân xảy ra mâu thuẫn, một thời gian dài không liên lạc với nhau. Hai người sống xa cách, mâu thuẫn không hàn gắn được. Nay chị Lê Thị Txin ly hôn, anh Phạm Văn Đ muốn hòa giải, nhưng cũng muốn giải quyết nhanh chóng vụ việc, Đ thời đề nghị chị Tvề nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị Lê Thị Tvà anh Phạm Văn Đ không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ, vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị T. Căn cứ khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Lê Thị Tđược ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

[2.2] Con chung: Vợ chồng có một 02 con chung là cháu Phạm Tiến Đ, sinh ngày 07/10/2013 và cháu Phạm Lê B N, sinh ngày 19/9/2017, hiện các đang

ở với anh Đ. Chị T, anh Đ đều đề nghị được giao con và trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Tuy nhiên, chị T đang sinh sống, làm việc tại N Bản, chưa có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, cần giao con chung cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: anh Phạm Văn Đ đã có thời gian dài trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung và hiện nay vẫn đang tiếp tục nuôi dưỡng các cháu. Theo quy định, trách nhiệm, nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc các con là của cha mẹ, vì vậy, khi ly hôn Đ có yêu cầu chị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, được chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng: Anh Đ có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi hai con là 5.000.000 Đ/tháng. Như đã phân tích trên về nghĩa vụ, trách nhiệm nuôi dưỡng con là của cả cha và mẹ, anh Đ, chị T có hai con chung nên trách nhiệm nuôi con là của hai vợ chồng, Đ thời căn cứ điều kiện đời sống tại địa phương hiện nay, cần chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh Đ, buộc chị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 1.000.000 Đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng thành.

[2.3] Tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, Tòa án không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết tài sản chung sau ly hôn thành một vụ án khác.

[3] Án phí: Chị Lê Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và cấp dưỡng theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 122, 123, 127 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 37, Điều 147; Điều 207; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273, các Điều 469 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Lê Thị T.

[1]. Quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn anh Phạm Văn Đ.

[2]. Con chung:

[2.1]. Giao con chung Phạm Tiến Đ sinh ngày 07/10/2013 và cháu Phạm Lê B N sinh ngày 19/9/2017 cho anh Phạm Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị T có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[2.2]. Cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Lê Thị T, cấp dưỡng nuôi con Phạm Tiến Đ, sinh ngày 07/10/2013 và Phạm Lê B N, sinh ngày 19/09/2017, mỗi con mỗi tháng 1.000.000 Đ (Một triệu Đ), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 03/2023 đến khi các con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

[3]. Án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 Đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 Đ án phí về cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ 300.000 Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0012344 ngày 09/12/2022.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn như sau:

Anh Phạm Văn Đ, bà Phan Thị X, ông Phạm Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Chị Lê Thị T đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản sao bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ Thành, huyện TY, tỉnh Nghệ An;
- Lưu HSVA. TDS.

**TM. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Cường